TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN MANG THÍT** TỈNH VĨNH LONG	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 02/2021/HNGĐ - ST
Ngày: 12-01-2021
"V/v xin ly hôn, nuôi con"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN MANG THÍT

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN MANG THÍT, TỈNH VĨNH LONG

***- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có*:**

Thẩm phán chủ tọa phiên tòa: Ông Bùi Hồng Phúc

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Huỳnh Văn Thanh

2. Ông Cao Thành Phước

- ***Thư ký phiên tòa:*** Bà Trần Mai Phụng, Thư ký Tòa án nhân dân huyện Mang Thít, tỉnh Vĩnh Long.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Mang Thít***: Ông Huỳnh Hữu Tài, Kiểm sát viên.

Ngày 12 tháng 01 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Mang Thít, tỉnh Vĩnh Long, xét xử công khai sơ thẩm vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số: 79/2020/TLST- HNGĐ, ngày 20 tháng 4 năm 2020, về việc: "x*in ly hôn, nuôi con*" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 96/2020/QĐXXST - HNGĐ, ngày 04 tháng 12 năm 2020, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn*: Chị Mai Thị Ngọc N, sinh năm 1987 (có mặt).

Địa chỉ: Ấp P, xã L, huyện Mang Thít, tỉnh Vĩnh Long.

2. *Bị đơn*: Anh Nguyễn Thanh T, sinh năm 1979 (vắng mặt).

Địa chỉ: Ấp P, xã L, huyện Mang Thít, tỉnh Vĩnh Long.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 20 tháng 4 năm 2020 và quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa sơ thẩm thì nguyên đơn chị Mai Thị Ngọc N trình bày: Nguyên đơn chị Mai Thị Ngọc N với bị đơn anh Nguyễn Thanh T cưới nhau trên cơ sở tìm hiểu quen biết, được gia đình chấp thuận tổ chức cưới, hỏi theo phong tục tập quán vào năm 2007 và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã L, huyện Mang Thít, tỉnh Vĩnh Long theo Giấy chứng nhận kết hôn số 41, Quyển số 01/2010, ngày 27 tháng 7 năm 2010.

Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống hòa thuận, hạnh phúc đến khoảng đầu năm 2018 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là tính tình không hợp nhau,

thường xuyên bất đồng quan điểm cự cãi nhau. Gia đình cha, mẹ nhắc nhở, hàn gắn nhiều lần nhưng không khắc phục được, nên ly thân từ năm 2019 cho đến nay. Vợ chồng chung sống có một con chung là cháu Nguyễn Thanh Y, sinh ngày 18 tháng 10 năm 2010, hiện đang chung sống với chị N.

Do sống chung phát sinh nhiều mâu thuẫn, không hạnh phúc, mục đích hôn nhân không đạt được, nên chị N làm đơn khởi kiện yêu cầu Toà án giải quyết:

Về quan hệ vợ hôn nhân: Chị N xin được ly hôn với anh T.

Về con chung: Khi ly hôn chị N yêu cầu tiếp tục nuôi con chung là cháu Nguyễn Thanh Y, sinh ngày 18 tháng 10 năm 2010, không yêu cầu anh Tcấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản, nợ phải thu, nợ phải trả: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại biên bản không tiến hành hòa giải ngày 10 tháng 6 năm 2020 và trong quá trình giải quyết vụ án thì cháu Nguyễn Thanh Y trình bày: Cháu Nguyễn Thanh Y là con chung của anh Nguyễn Thanh T và chị Mai Thị Ngọc N, hiện đang chung sống với chị N. Trường hợp Tòa án giải quyết cho chị N, anh Tly hôn thì cháu Y xin được ở với mẹ là chị N, ngoài ra không có ý kiến khác.

Tại phiên tòa đại diện Viện kiểm sát phát biểu về trình tự thủ tục giải quyết vụ án, việc tuân thủ quy định pháp luật của Hội đồng xét xử, Thư ký, những người tham gia tố tụng là đúng quy định; nêu nội dung vụ án, nhận định và đánh giá chứng cứ. Căn cứ vào các Điều 51, 53, 56, 81, 82, 83 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; các Điều 24, 27 của Nghị quyết số 326/UBNTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án: Đề nghị hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của chị N; xử cho chị N, anh T ly hôn; giao cháu Nguyễn Thanh Y, sinh ngày 18 tháng 10 năm 2010 cho chị N tiếp tục nuôi dưỡng, chị N không phải cấp dưỡng nuôi con chung, nên miễn xét; chị N nộp án phí theo luật định.

Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã tống đạt văn bản tố tụng hợp lệ cho anh Tbiết việc Tòa án thụ lý vụ án cũng như các yêu cầu của chị N, nhưng anh Tkhông có văn bản trình bày ý kiến, vắng mặt tại các phiên họp về kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải ngày 20 tháng 5 năm 2020; ngày 10 tháng 6 năm 2020.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Xét thấy, nguyên đơn chị N khởi kiện bị đơn anh Tlà quan hệ pháp luật tranh chấp xin ly hôn, nuôi con, thuộc thẩm quyền Tòa án nhân dân cấp huyện được quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, bị đơn anh T có nơi cư trú tại huyện Mang Thít. Do đó, theo quy đinh tại Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 thì Tòa án nhân dân huyện Mang Thít, tỉnh Vĩnh Long thụ lý giải quyết là đúng thẩm quyền.

Toà án đã thông báo hợp lệ cho anh T việc thụ lý vụ án, thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, nhưng anh T vắng mặt. Vì thế, vụ án được đưa ra xét xử vào ngày 24 tháng 12 năm 2020, đã tống đạt văn bản tố tụng hợp lệ nhưng anh Tvắng mặt, nên Hội đồng xét xử quyết định hoãn phiên tòa. Hôm nay xét xử lần 2, mặc dù đã tống đạt văn bản tố tụng hợp lệ, nhưng anh Tvẫn tiếp tục vắng mặt không lý do. Do đó, Hội đồng xét xử quyết định xử vắng mặt là có căn cứ, đúng quy định tại các Điều 227, 228 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về nội dung vụ án:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Nguyên đơn chị Mai Thị Ngọc N với anh Nguyễn Thanh T cưới nhau trên cơ sở tìm hiểu, quen biết trước và được gia đình cha, mẹ hai bên chấp thuận tổ chức cưới, hỏi theo phong tục tập quán vào năm 2007 có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã L, huyện Mang Thít, tỉnh Vĩnh Long theo Giấy chứng nhận kết hôn số 41, Quyển số 01/2010, ngày 27 tháng 7 năm 2010, nên quan hệ hôn nhân giữa chị N với anh Tlà quan hệ hôn nhân tiến bộ, hợp pháp, được công nhận là vợ chồng.

Xét, chị N cho rằng vợ chồng sống hạnh phúc đến khoảng đầu năm 2018 thì vợ, chồng bắt đầu phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do bất đồng quan điểm thường xuyên cự cãi nhau, vợ chồng cùng gia đình cha, mẹ động viên khắc phục, sửa chữa nhiều lần nhưng không thể hàn gắn lại được, đã ly thân từ đầu năm 2019 đến nay. Trong quá trình thụ lý, giải quyết tại Tòa án, anh T không tham gia hòa giải, xét xử, không có văn bản trình bày ý kiến, chứng tỏ mâu thuẫn vợ chồng là có xảy ra trên thực tế, tình nghĩa vợ chồng không còn yêu thương, quý trọng, chăm sóc, giúp đỡ nhau, cùng nhau xây dựng gia đình no ấm, bình đẳng. Hội đồng xét xử xét thấy, hôn nhân giữa chị N với anh T lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Vì vậy, xét việc chị N yêu cầu được ly hôn với anh T là có căn cứ, phù hợp theo quy định tại các Điều 51, 53, 56 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, nên chấp nhận.

[2.2] Về con chung: Xét thấy, cháu Nguyễn Thanh Y, sinh ngày 18 tháng 10 năm 2010 hiện do chị N nuôi dưỡng. Anh T không có ý kiến và cung cấp chứng cứ để Hội đồng xét xử xem xét. Hiện tại chị N có điều kiện nuôi dưỡng, giao cháu Y cho chị N tiếp tục nuôi dưỡng không chỉ thuận lợi cho sinh hoạt, học tập cũng như ổn định tâm lý, phù hợp với ý kiến của cháu Y, mà còn phù hợp quy định tại khoản 2 Điều 81 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014. Nay chị N yêu cầu tiếp tục nuôi con chung là có căn cứ, nên chấp nhận.

Nguyên đơn chị N không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con chung, nên miễn xét.

[2.3] Quyền và nghĩa vụ về tài sản, nợ phải thu, nợ phải trả: Không yêu cầu giải quyết, nên không xét.

[3] Quan điểm của Kiểm sát viên tại phiên tòa là có căn cứ, phù hợp nhận định trên, nên chấp nhận.

[4] Về án phí: Áp dụng các Điều 24, 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội, quy

định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, buộc chị N nộp án phí hôn nhân sơ thẩm là 300.000 đồng.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng các Điều 51, 53, 56, 81, 82, 83 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và các Điều 39, 147, 227, 228 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; các Điều 24, 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, xử;

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Mai Thị Ngọc N:

1/ Về quan hệ hôn nhân: Xử cho nguyên đơn chị Mai Thị Ngọc N được ly hôn với bị đơn anh Nguyễn Thanh T.

2/ Về con chung: Giao cháu Nguyễn Thanh Y, sinh ngày 18 tháng 10 năm 2010 cho nguyên đơn chị Mai Thị Ngọc N trực tiếp nuôi dưỡng.

Bên trực tiếp nuôi dưỡng nguyên đơn chị Mai Thị Ngọc N không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con, nên miễn xét.

Bên không trực tiếp nuôi dưỡng bị đơn anh Nguyễn Thanh T có quyền, nghĩa vụ tới lui thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung, không ai được quyền ngăn cản.

3/ Quyền, nghĩa vụ về tài sản, nợ phải thu, nợ phải trả: Không yêu cầu giải quyết, nên không xét.

4/ Về án phí: Nguyên đơn chị Mai Thị Ngọc N phải nộp 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) tiền án phí hôn nhân sơ thẩm, số tiền này được khấu trừ từ 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Mang Thít theo lai thu số No 0007498, ngày 20 tháng 4 năm 2020, nên không phải nộp thêm.

Đương sự (nguyên đơn) có quyền làm đơn kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự (bị đơn) vắng mặt tại phiên tòa, báo cho biết có quyền làm đơn kháng cáo trong hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được hoặc từ ngày tống đạt bản án hợp lệ.

Nơi nhận:
- TAT (P.KTNV&THA);
- VKSND huyện MT;
- Chi cục THADS huyện;
- UBND xã L;
- Các đương sự (N, T);
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

(Đã ký)

Bùi Hồng Phúc